

Số: 348/QĐ-UBND

Tuyên quang, ngày 11 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
giai đoạn 2021-2030 huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP
ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy
định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12
năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành
Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 Sửa đổi, bổ
sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng
chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm
nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng
chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm
nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 về việc phê
duyet quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang;*

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình tại Tờ trình số 228/TTr-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 331/TTr-STNMT ngày 07 tháng 9 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		91.754,76	100,00	91.755,00		91.754,76	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	85.070,25	92,71	84.442,00		84.442,03	92,03
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.197,04	2,39	2.148,00		2.147,73	2,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.617,77	1,76	1.587,00		1.586,51	1,73
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	579,27	0,63		561,22	561,22	0,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.445,54	1,58		1.345,20	1.345,20	1,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.663,30	1,81	2.416,00		2.415,99	2,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	50.275,56	54,79	49.787,00		49.787,01	54,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.389,63	32,03	28.585,00		28.584,95	31,15
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	21.953,87	23,93	19.783,00		19.783,20	21,56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	97,61	0,11		97,38	97,38	0,11
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,58	0,002		63,78	63,78	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.646,12	7,24	7.291,00		7.291,29	7,95
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,68	0,03	81,00		81,24	0,09
2.2	Đất an ninh	CAN	4,42	0,005	8,00		8,11	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			50,00		50,00	0,05
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,52	0,003	51,00		51,06	0,06

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,61	0,0083	33,00		32,60	0,04
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	176,08	0,19	269,00		268,52	0,29
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,56	0,004		3,46	3,46	0,004
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.148,94	5,61	5.347,00		5.441,30	5,93
	Trong đó:							
	Đất giao thông	DGT	513,62	0,56	742,00		742,30	0,81
	Đất thủy lợi	DTL	121,14	0,13	127,00		126,80	0,14
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,07	0,01	16,00		15,73	0,02
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,79	0,01	8,00		7,92	0,01
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,44	0,04	42,00		41,78	0,05
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,86	0,02	23,00		22,68	0,02
	Đất công trình năng lượng	DNL	4.375,28	4,77	4.382,00		4.381,82	4,78
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,29	0,0003	1,00		0,56	0,001
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,38	0,0004	1,00		1,38	0,002
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,99	0,00	19,00		18,93	0,02
	Đất cơ sở tôn giáo	TON			1,00		0,60	0,001
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,00	0,07	73,00		73,30	0,08
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
	Đất chợ	DCH	2,08	0,002	8,00		7,50	0,01
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			4,00		4,00	0,004
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,84	0,004		3,74	3,74	0,004
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				4,90	4,90	0,01
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	388,71	0,42	414,00		413,92	0,45
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	51,92	0,06	68,00		68,07	0,07
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,61	0,02	15,00		15,06	0,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,14	0,0002	2,00		1,54	0,002

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,0002		2,24	2,24	0,002
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	808,42	0,88		807,69	807,69	0,88
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,52	0,01		6,52	6,52	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				27,32	27,32	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	38,38	0,04	21,00		21,43	0,02

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	680,22
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	49,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	31,25
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	18,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	128,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	89,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	354,33
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	17,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,03
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.684,23
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	22,10
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	846,96
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	38,70
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,05

(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	15,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,40
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,20
	Trong đó:		
	Đất giao thông	DGT	1,20
	Đất thủy lợi	DTL	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	

(Chi tiết có Biểu số 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lâm Bình và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

Điều 2. Căn cứ vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai và các quy định của pháp luật khác có liên quan; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật và quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch sử dụng đất, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

4. Trong trường hợp cần thiết mà phải điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình hoặc nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình căn cứ các quy định của pháp luật lập đầy đủ hồ sơ, thủ tục trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hoá Thể thao và Du lịch, Công thương, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Giao thông Vận Tải, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.(Qkt).

Nguyễn Mạnh Tuấn